



shuǐ wèi

水位

noun · water level

Example Sentences

hé shuǐ de shuǐ wèi shàng zhǎng le

河水的水位上涨了。

The river's water level has risen.

shuǐ kù de shuǐ wèi yǐ jīng jiàng dào ān quán xiàn yǐ xià

水库的水位已经降到安全线以下。

The reservoir's water level has dropped below the safety line.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													

位	位	位	位	位	位	位	位	位	位	位									
